

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.264.206.223.640	1.312.952.120.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	149.069.441.882	216.604.276.306
1. Tiền	111		56.942.402.804	103.154.573.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.127.039.078	113.449.702.661
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.062.378.881	65.919.531.576
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	61.062.378.881	65.919.531.576
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	274.422.311.500	287.482.141.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		237.569.842.660	264.860.199.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.244.707.579	5.649.588.625
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		61.464.247.398	52.310.771.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.856.486.137)	(35.338.418.278)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	764.695.972.499	730.160.294.207
1. Hàng tồn kho	141		765.063.413.081	730.527.734.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.956.118.878	12.785.876.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	175.151.757	216.738.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(V.15)	9.897.276.265	8.624.808.532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	4.883.690.856	3.944.329.372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.003.812.396	539.277.979.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	330.945.615	330.945.615
1. Phải thu dài hạn khác	216		330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		297.656.224.774	305.205.719.012
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	264.057.549.700	271.340.345.330
- Nguyên giá	222		704.897.616.080	699.472.728.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(440.840.066.380)	(428.132.383.580)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	33.598.675.074	33.865.373.682
- Nguyên giá	228		38.976.911.419	38.976.911.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.378.236.345)	(5.111.537.737)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	18.816.905.906	19.209.829.922
1. Nguyên giá	231		26.578.276.576	26.578.276.576
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(7.761.370.670)	(7.368.446.654)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		210.539.070.375	204.544.739.875
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	210.539.070.375	204.544.739.875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		282.483.977	368.501.505
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	282.483.977	368.501.505
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.378.181.749	9.618.243.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	4.125.994.724	4.393.695.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	5.252.187.025	5.224.547.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.801.210.036.036	1.852.230.099.332

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.118.351.807.096	1.163.756.079.868
I. Nợ ngắn hạn	310		975.120.055.136	990.639.071.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	305.599.272.601	321.577.748.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	234.110.953.474	252.277.970.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	3.364.699.499	16.679.169.563
4. Phải trả người lao động	314		9.014.891.978	20.742.509.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	50.916.549.014	43.922.140.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.18)	1.312.230.000	325.770.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	1.756.325.193	1.349.949.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	356.074.388.967	316.577.994.929
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.19)	9.729.105.310	9.860.583.522
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.20)	3.241.639.100	7.325.233.100
II. Nợ dài hạn	330		143.231.751.960	173.117.008.701
1. Phải trả dài hạn khác	337	(V.17)	533.040.000	533.040.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	139.176.296.801	169.061.553.542
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(V.19)	3.522.415.159	3.522.415.159
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682.858.228.940	688.474.019.464
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.21)	682.858.228.940	688.474.019.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.578.960.000	229.578.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.578.960.000	229.578.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		188.592.009.761	188.592.009.761
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247.428.325.579	252.866.508.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		229.871.386.420	136.201.825.039
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.556.939.159	116.664.683.914
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.558.003.600	10.735.610.750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.801.210.036.036	1.852.230.099.332

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	324.847.826.581	355.252.374.619	324.847.826.581	355.252.374.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		324.847.826.581	355.252.374.619	324.847.826.581	355.252.374.619
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	256.907.839.599	275.166.753.993	256.907.839.599	275.166.753.993
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.939.986.982	80.085.620.626	67.939.986.982	80.085.620.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.210.844.394	2.386.871.395	1.210.844.394	2.386.871.395
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.622.288.881	3.369.493.610	3.622.288.881	3.369.493.610
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.535.349.307	3.369.493.610	3.535.349.307	3.369.493.610
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.821.455	31.852.848	8.821.455	31.852.848
9. Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	35.083.751.354	33.596.455.900	35.083.751.354	33.596.455.900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	8.993.104.315	8.231.018.082	8.993.104.315	8.231.018.082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.460.508.281	37.307.377.277	21.460.508.281	37.307.377.277
12. Thu nhập khác	31	(VI.7)	369.238.389	288.456.754	369.238.389	288.456.754
13. Chi phí khác	32	(VI.8)	69.160.484	263.842.774	69.160.484	263.842.774
14. Lợi nhuận khác	40		300.077.905	24.613.980	300.077.905	24.613.980
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.760.586.186	37.331.991.257	21.760.586.186	37.331.991.257
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	3.858.893.521	6.653.382.641	3.858.893.521	6.653.382.641
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	(27.639.344)	42.747.670	(27.639.344)	42.747.670
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.929.332.009	30.635.860.946	17.929.332.009	30.635.860.946
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.556.939.159	30.186.735.092	17.556.939.159	30.186.735.092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		372.392.850	449.125.854	372.392.850	449.125.854
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		719	1.512	719	1.512
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		719	1.512	719	1.512

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Lợi nhuận trước thuế	1	21.760.586.186	37.331.991.257
2.Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	2	13.367.305.424	13.059.521.068
- Các khoản dự phòng	3	(1.613.410.353)	(1.803.872.534)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	307.501	(1.509.724)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	5	(1.210.844.394)	(2.385.361.671)
- Chi phí lãi vay	6	3.535.349.307	3.369.493.610
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3.Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	35.839.293.671	49.570.262.006
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	12.473.194.274	55.099.502.539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.489.899.747)	(38.671.718.163)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(38.005.315.455)	(46.690.244.493)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	309.287.911	240.706.664
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.492.373.732)	(2.781.733.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.067.202.548)	(4.414.298.980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.083.594.000)	(1.938.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.516.609.626)	10.413.976.539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.048.906.620)	(3.490.432.446)
2.Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.054.799.200)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.857.152.695	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.067.582.881	1.955.751.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.124.171.044)	(2.589.480.270)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ đi vay	33	66.655.526.114	79.747.429.394
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.044.388.817)	(89.945.939.750)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.504.883.550)	(19.963.893.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.893.746.253)	(30.162.403.356)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.534.526.923)	(22.337.907.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	216.604.276.306	221.286.185.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(307.501)	1.509.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	149.069.441.882	198.949.787.744

Mỹ Tho, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Mỹ Hương

Huỳnh Thị Mỹ Hương

Vũ Huy Giáp

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; Trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản tài viên.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà ở
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh cát san lấp
- Xây dựng công trình đường sắt
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê xe có động cơ
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương (trừ thiết lập, vận hành duy trì, báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật
 - Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Xây dựng nhà không để ở
 - Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
 - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
 - Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi đến lần thứ 21 ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 229.578.960.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

địa chỉ tại Cụm Công Nghiệp Gia Thuận, ấp 3 xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
1.Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
2.Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
3.Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	100%	100%	100%	100%
4.Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản TICCO	46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%	100%
5.Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty con gián tiếp						
1.Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, đóng, ép cọc bê tông cốt thép	100%	100%	100%	100%
2.Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	100%	100%	100%	100%
3.Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO	490 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%	100%	100%
Công ty liên kết						
1.Công ty Cổ phần Testco	Lô 1, 2, 3 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20%	20%	20%	20%

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 666 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

13. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	45
Nhà	07 – 25
Kiot	06

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

18. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

23. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

24. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền

	<u>Tại ngày 31/03/2024</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
Tiền mặt tại quỹ	4.201.134.903	1.735.523.801
Tiền gửi ngân hàng	52.741.267.901 (1.1)	101.419.049.844
Các khoản tương đương tiền	92.127.039.078 (1.2)	113.449.702.661
Cộng	<u>149.069.441.882</u>	<u>216.604.276.306</u>

(1.1) Trong đó gồm ngoại tệ : 1.133,100 USD và 3.382,950 EUR .

(1.2) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **11.437.700.487 đồng**, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con).

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 31/03/2024</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
Ngắn hạn	61.062.378.881	65.919.531.576
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	61.062.378.881	65.919.531.576
Dài hạn	0	0
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	0	0
Cộng	<u>61.062.378.881</u>	<u>65.919.531.576</u>

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là **6.729.894.728 đồng**, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con).

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Tại ngày 31/03/2024</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	22.483.977	108.501.505
Cộng	<u>282.483.977</u>	<u>368.501.505</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2022
Tổng tài sản	1.566.903.054	2.098.582.456
Tổng nợ phải trả	154.483.169	256.074.928
Tài sản thuần	1.412.419.885	1.842.507.528
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	282.483.977	368.501.505
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	282.483.977	368.501.505
Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ	282.483.977	368.501.505
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Doanh thu thuần	461.360.908	556.570.499
Lợi nhuận thuần	44.107.273	159.264.239
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	8.821.455	31.852.848
Phần lãi trong công ty liên kết	8.821.455	31.852.848

3. Các khoản phải thu

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	1.697.445.949	1.872.263.680
Phải thu khách hàng bán bê tông	183.646.303.965	190.314.290.850
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	40.271.429.624	67.403.681.795
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.265.081.540	1.335.755.540
Phải thu khách hàng kinh doanh bất động sản	10.689.581.582	3.934.208.086
Cộng	237.569.842.660	264.860.199.951
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(33.754.509.137)	(35.236.441.278)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	203.815.333.523	229.623.758.673

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Trả trước cho người bán bê tông	1.291.029.421	1.493.103.976
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	2.981.318	19.620.000
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	6.148.855.340	2.260.860.149

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.801.841.500	1.876.004.500
Cộng	9.244.707.579	5.649.588.625
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(101.977.000)	(101.977.000)
Trả trước người bán ngắn hạn thuần	9.142.730.579	5.547.611.625

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Tạm ứng nhân viên	54.444.338.945	45.322.736.597
Tạm ứng kinh phí bồi thường	4.820.964.160	4.820.964.160
Ký quỹ	142.865.176	362.158.176
Lãi tiền gửi phải thu	1.206.656.527	1.070.837.084
Phải thu khác	849.422.590	734.075.022
Cộng	61.464.247.398	52.310.771.039

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	330.945.615	330.945.615
Cộng	330.945.615	330.945.615

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.218.301.934	20.463.792.797	(33.754.509.137)	47.165.571.186	11.929.129.908	(35.236.441.278)
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.302.526.900	480.024.320	(822.502.580)	1.302.526.900	480.024.320	(822.502.580)
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	51.154.547.870	19.983.768.477	(31.170.779.393)	44.023.344.052	11.449.105.588	(32.574.238.464)
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	1.421.818.624	-	(1.421.818.624)	1.421.818.624	-	(1.421.818.624)
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	-	(339.408.540)	339.408.540	-	(339.408.540)
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản				78.473.070	-	(78.473.070)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.977.000	-	(101.977.000)	101.977.000	-	(101.977.000)
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	82.177.000	-	(82.177.000)	82.177.000	-	(82.177.000)
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	19.800.000	-	(19.800.000)	19.800.000	-	(19.800.000)
Tổng cộng	54.320.278.934	20.463.792.797	(33.856.486.137)	47.267.548.186	11.929.129.908	(35.338.418.278)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			61.651.226	
Công cụ, dụng cụ	20.000.000		0	
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	51.267.888.246		45.610.046.934	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	461.723.694.163	(367.440.582)	442.080.049.428	(367.440.582)
Thành phẩm	95.319.288.022		76.189.462.820	
Thành phẩm Bất động sản (*)	156.362.505.516		165.563.334.666	
Hàng hóa	370.037.134		1.023.189.715	
Cộng	765.063.413.081	(367.440.582)	730.527.734.789	(367.440.582)

(*)Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và dự án Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Mua sắm	0	9.399.961.618
Xây dựng cơ bản	210.539.070.375	195.144.778.257
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	210.539.070.375	204.544.739.875

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	144.138.573.112	387.965.955.921	164.724.207.488	2.643.992.389	699.472.728.910
Tăng trong kỳ	2.065.025.408	2.779.861.762	580.000.000		5.424.887.170
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.203.598.520	390.745.817.683	165.304.207.488	2.643.992.389	704.897.616.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	54.473.829.855	274.873.970.119	96.427.560.633	2.357.022.973	428.132.383.580
Tăng trong kỳ	2.631.610.301	5.965.074.616	4.096.703.339	14.294.544	12.707.682.800
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	57.105.440.156	280.839.044.735	100.524.263.972	2.371.317.517	440.840.066.380
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	89.664.743.257	113.091.985.802	68.296.646.855	286.969.416	271.340.345.330
Số cuối kỳ	89.098.158.364	109.906.772.948	64.779.943.516	272.674.872	264.057.549.700

8. Tài sản cố định vô hình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	38.541.147.619		-	38.541.147.619
Phần mềm máy tính	435.763.800	-	-	435.763.800
Cộng	38.976.911.419	-	-	38.976.911.419
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	4.688.598.937	262.423.608	-	4.951.022.545
Phần mềm máy tính	422.938.800	4.275.000	-	427.213.800
Cộng	5.111.537.737	266.698.608	-	5.378.236.345
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	33.852.548.682			33.590.125.074
Phần mềm máy tính	12.825.000			8.550.000
Cộng	33.865.373.682	0	0	33.598.675.074

9. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Bất động sản cho thuê	24.997.960.384	-	-	24.997.960.384
Dãy kiot cho thuê	1.580.316.192	-	-	1.580.316.192
Cộng	26.578.276.576	-	-	26.578.276.576
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bất động sản cho thuê	5.788.130.462	392.924.016		6.181.054.478
Dãy kiot cho thuê	1.580.316.192			1.580.316.192
Cộng	7.368.446.654			7.761.370.670
Giá trị còn lại				
Bất động sản cho thuê	19.209.829.922	-	-	18.816.905.906
Dãy kiot cho thuê		-	-	
Cộng	19.209.829.922	-	-	18.816.905.906

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	78.179.982	61.894.288
Tiền thuế đất phi nông nghiệp của KDC Long Thạnh Hưng	5.472.748	5.472.748
Chi phí khác	91.499.027	149.371.805
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	175.151.757	216.738.841
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.154.927.487	3.806.253.723
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	971.067.237	587.441.828

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí khác		0
Cộng chi phí trả trước dài hạn	4.125.994.724	4.393.695.551

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	73.488.116	117.613.857	855.740.253	4.177.705.455	5.224.547.681
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	-	168.214.685	(140.575.341)	27.639.344,0
Số dư tại ngày 31/03/2024	73.488.116	117.613.857	1.023.954.938	4.037.130.114	5.252.187.025

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Vay ngắn hạn	118.984.036.401	97.644.101.304
Nợ dài hạn đến hạn trả	237.090.352.566	218.933.893.625
Cộng vay và nợ ngắn hạn	356.074.388.967	316.577.994.929
Vay dài hạn	139.176.296.801	169.061.553.542
Tổng cộng	495.250.685.768	485.639.548.471

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư các khoản vay như sau:

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tiền thu từ đi vay</i>	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay</i>	<i>Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>Số cuối năm</i>		
Vay ngắn hạn	316.577.994.929	-	60.520.586.914	(57.044.388.817)	-	356.074.388.967	
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.644.101.304	-	60.520.586.914	(39.180.651.817)	-	118.984.036.401	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang	97.644.101.304	-	60.520.586.914	(39.180.651.817)	-	118.984.036.401	
Vay dài hạn đến hạn trả	218.933.893.625	-	-	(17.863.737.000)	-	237.090.352.566	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang	14.326.708.960	-	-	(4.123.104.000)	-	13.279.317.901	
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang	29.646.892.000	-	-	(3.136.723.000)	-	39.978.142.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	42.973.703.090	-	-	(10.603.910.000)	-	33.881.703.090	
Vay các cá nhân	131.986.589.575	-	-	-	-	149.951.189.575	
Vay dài hạn	169.061.553.542	-	6.134.939.200	-	(36.020.195.941)	-	139.176.296.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	6.348.775.542	-	3.614.939.200	-	(3.075.712.941)	-	6.888.001.801
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang	113.200.348.000	-	2.520.000.000	-	-13.467.973.000	-	102.252.375.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	12.231.830.000	-	-	-	(1.511.910.000)	-	10.719.920.000
Vay các cá nhân	37.280.600.000	-	-	-	-17.964.600.000	-	19.316.000.000
TỔNG CỘNG	485.639.548.471	-	66.655.526.114	(57.044.388.817)	-	-	495.250.685.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số dư 31/03/2024	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
CÁC HỢP ĐỒNG VAY NGẮN HẠN								118.984.036.401	118.984.036.401	0
BIDV-CN Tiền Giang	01/2023/1678922/HĐTD	05/12/2023	30/11/2024	từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất tại xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	60.000.000.000	28.870.522.500	28.870.522.500	
	01/2023/12223824/HĐTD	15/12/2023	15/12/2024				56.000.000.000	24.318.124.901	24.318.124.901	
	05/2023/433488/HĐTD	12/12/2023	12/12/2024		Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình	Quyền sử dụng đất tại khu phố 6, phường 9, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Quyền sử dụng đất tại xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	80.000.000.000	65.795.389.000	65.795.389.000	
CÁC HỢP ĐỒNG VAY TRUNG DÀI HẠN								376.266.649.367	237.090.352.566	139.176.296.801
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO								8.361.500.000	5.445.000.000	2.916.500.000
VCB - CN Tiền Giang	Số 0551/VCB-KH/19CD	18/11/2019	60 tháng	7,6	Mua 06 xe chuyển trộn hiệu Hino và 01 xe bơm bê tông hiệu Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.200.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	
VCB - CN Tiền Giang	0528/VCB-KH/20CD	23/09/2020	60 tháng	7,6	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.955.000.000	2.386.500.000	1.591.000.000	795.500.000
VCB - CN Tiền Giang	0570/VCB-KH/20CD	15/10/2020	60 tháng	7,6	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.375.000.000	2.474.500.000	1.414.000.000	1.060.500.000
VCB - CN Tiền Giang	0653/VCB-KH/20CD	20/11/2020	60 tháng	7,6	Mua 06 xe ô tô chuyển trộn nhãn hiệu Huyndai	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.070.000.000	2.474.500.000	1.414.000.000	1.060.500.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								18.544.447.702	12.097.917.901	6.446.529.801
VCB - CN Tiền Giang	0447/VCB-KH/19CD	01/10/2019	60 tháng	7,6	Mua 04 xe chuyển trộn bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.800.000.000	712.000.000	712.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số dư 31/03/2024	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
BIDV-CN Tiền Giang	Số 02/2019/12223824/HĐ	05/12/2019	72 tháng	9,7	Thực hiện bàn giao toàn bộ dự án “Dự án đầu tư xưởng ống công nhà máy bê tông Tân Phước” từ Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO sang Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Quyền sử dụng đất tại xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang Toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng; Các khoản phải thu, hàng hóa luân chuyển của các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là người thụ hưởng Toàn bộ quyền đòi nợ, quyền phải thu phát sinh theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với các khách hàng, đối tác	30.205.555.984	3.025.555.984	3.025.555.984	
BIDV-CN Tiền Giang	01/2020/12223824/HĐTD	30/01/2020	60 tháng	9,7	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600 mm, L17.4M (10.4+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.178.000.000	234.085.394	234.085.394	
BIDV-CN Tiền Giang	02/2020/12223824/HĐTD	27/02/2020	60 tháng	9,7	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.830.000.000	966.000.000	966.000.000	
BIDV-CN Tiền Giang	03/2020/12223824/HĐTD	28/07/2020	60 tháng	9,7	Mua 01 xe xúc và 01 trạm trộn bê tông 120 m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.600.000.000	1.279.163.000	920.000.000	359.163.000
BIDV-CN Tiền Giang	04/2020/12223824/HĐTD	25/09/2020	60 tháng	9,7	Mua 01 xe ô tô Ford Everest	Tài sản hình thành từ vốn vay	722.000.000	216.600.000	144.400.000	72.200.000
BIDV-CN Tiền Giang	05/2020/12223824/HĐTD	26/10/2020	59 tháng	9,7	Mua 01 xe đầu kéo HONGYANG; 01 rơ moóc tải DOOSUNG và 05 xe bồn trộn bê tông HINO	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.975.000.000	2.441.250.000	1.395.000.000	1.046.250.000
BIDV-CN Tiền Giang	06/2020/12223824/HĐTD	26/10/2020	57 tháng	9,7	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.900.000.000	600.000.000	400.000.000	200.000.000
BIDV-CN Tiền Giang	01/2021/12223824/HĐTD	15/06/2021	60 tháng	9,7	Mua 20 bộ khuôn cọc ống D350, D400 và dàn quay ly tâm D300-D600.	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.461.000.000	1.012.173.547	1.012.173.547	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số dư 31/03/2024	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
BIDV-CN Tiền Giang	01/2022/12223824/HĐTD	17/05/2022	60 tháng	7,2	Mua khuôn dầm I33	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.759.318.921	1.143.318.921	352.000.000	791.318.921
BIDV-CN Tiền Giang	01/2023/12223824/HĐTD	12/01/2023	60 tháng	9,7	Đầu tư xưởng sản xuất cọc vuông, gổi cống	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.283.050.000	1.521.190.180	456.610.000	1.064.580.180
BIDV-CN Tiền Giang	02/2023/12223824/HĐTD	08/11/2023	60 tháng	8	Xây dựng đường ray cống trực, cống trực, khuôn dầm superT	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.355.030.000	2.097.991.476	1.489.542.976	608.448.500
BIDV-CN Tiền Giang	03/2023/12223824/HĐTD	08/11/2023	60 tháng	8	Đầu tư khuôn cọc ván W740, W940	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.030.000.000	806.330.000	406.000.000	400.330.000
BIDV-CN Tiền Giang	01/2024/12223824/HĐTD	18/01/2024	60 tháng	6,5	Đầu tư khuôn dầm Super T	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.394.422.900	1.394.422.900	364.000.000	1.030.422.900
BIDV-CN Tiền Giang	02/2024/12223824/HĐTD	24/01/2024	60 tháng	6,5	Đầu tư khuôn cọc ván W740 lần 2	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.094.366.300	1.094.366.300	220.550.000	873.816.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang								339.928.641.665	217.918.794.665	122.009.847.000
BIDV-CN Tiền Giang	02/2018/433488/HĐTD	23/05/2018	84 tháng	9,7	Mua 6 xe trộn bê tông Hyundai HD720	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.400.000.000	1.500.000.000	1.200.000.000	300.000.000
BIDV-CN Tiền Giang	04/2018/433488/HĐTD	14/06/2018	84 tháng	9,7	Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.300.000.000	473.922.000	470.000.000	3.922.000
BIDV-CN Tiền Giang	01/2019/433488/HĐTD	24/05/2019	60 tháng	9,7	Mua 1 xe Toyota Fortuner G (FG)	Tài sản hình thành từ vốn vay	800.000.000	40.000.000	40.000.000	
BIDV-CN Tiền Giang	01/2020/433488/HĐTD	04/11/2020	60 tháng	9,7	Mua 1 xe 10 chỗ Hyundai Solati	Tài sản hình thành từ vốn vay	917.000.000	320.950.000	183.400.000	137.550.000
VCB - CN Tiền Giang	0363/VCB-KH/19CD	04/09/2019	60 tháng	8,3	Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.500.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000	
VCB - CN Tiền Giang	0364/VCB-KH/19CD	04/09/2019	60 tháng	8,3	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.000.000.000	375.000.000	375.000.000	
VCB - CN Tiền Giang	0598/VCB-KH/20CD	14/12/2020	48 tháng	9,6	Đầu tư Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và Quyền sử dụng đất tại xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	167.087.000.000	24.648.063.090	24.648.063.090	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay/hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số dư 31/03/2024	Phải trả trong vòng 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	02/2019/HĐTĐ	04/06/2019	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Quyền sử dụng đất tại xã Long Chánh, xã Long Hưng, Phường 3, Thị xã Gò Công, Quyền sử dụng đất tại xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	85.000.000.000	28.230.517.000	12.546.892.000	15.683.625.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	08/2022/HĐTĐ-TĐTĐ	22/11/2022	48 tháng	6,6	Đầu tư Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường	Quyền sử dụng đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và Quyền sử dụng đất tại xã Long Chánh, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	90.000.000.000	85.500.000.000	25.650.000.000	59.850.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	06/2023/HĐTĐ-TĐTĐ	04/12/2023	60 tháng	6,3	Đầu tư Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	Quyền sử dụng đất tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	30.000.000.000	28.500.000.000	1.781.250.000	26.718.750.000
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		24 tháng	0	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp		169.267.189.575	149.951.189.575	19.316.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO								4.682.100.000	814.320.000	3.867.780.000
VCB - CN Tiền Giang	0772/VCB-KH/22CD	28/11/2022	84 tháng	11	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-08 và A09-09 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.700.000.000	4.682.100.000	814.320.000	3.867.780.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO								4.749.960.000	814.320.000	3.935.640.000
VCB - CN Tiền Giang	0874/VCB-KH/22CD	28/12/2022	84 tháng	11	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-06 và A09-07 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.700.000.000	4.749.960.000	814.320.000	3.935.640.000
Cộng								495.250.685.768	356.074.388.967	139.176.296.801

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngoài ra, công ty và các công ty con còn ký kết các Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức:

- (1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/202/433488/HĐBL ngày 12 tháng 12 năm 2024 với hạn mức bảo lãnh là 220.000.000.000 VND, thời hạn bảo lãnh đến ngày 12 tháng 12 năm 2024. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại 490 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho; toàn bộ số dư tiền ngân hàng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 5%/giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **129.097.936.143 VND**.
- (2) Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 06/2023/12223824/HĐBL ngày 15/12/2023 với hạn mức 10.000.000.000 VNĐ và thời hạn bảo lãnh đến ngày 15 tháng 12 năm 2024. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước sử dụng toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu), toàn bộ các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất; ký quỹ 10% số tiền bảo lãnh bằng tiền gửi khi phát hành thư bảo lãnh và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **42.762.236.720 VND**
- (3) Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2023/9075085/HĐBL ngày 16 tháng 10 năm 2023 với hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND, thời hạn bảo lãnh đến ngày 16 tháng 10 năm 2024. Công ty sử dụng toàn bộ số dư tiền ngân hàng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang; quyền đòi nợ và ký quỹ 40%/giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn của Bên được bảo lãnh hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh này. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty là **9.463.748.500 VND**.

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	534.027.958	98.098.129
Phải trả người bán bê tông	290.750.093.659	283.070.325.396
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	11.437.596.501	21.363.861.572
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	2.384.912.413	6.301.640.201
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	492.642.070	10.743.823.612
Cộng	305.599.272.601	321.577.748.910
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Testco</i>	<i>63.141.120</i>	<i>351.769.120</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Khách hàng mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	105.731.584	31.396.347
Khách hàng mua bê tông trả tiền trước	37.161.579.454	33.287.206.964
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	59.078.687.289	67.779.500.289
Khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền trước	137.757.155.147	151.172.067.288
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Cộng	234.110.953.474	252.277.970.888

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<i>Thuế phải nộp</i>	<i>Thuế nộp thừa (*)</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Thuế phải nộp</i>	<i>Thuế nộp thừa (*)</i>
Thuế Giá trị gia tăng	676.442.965	3.934.038.665	10.134.861.660	3.756.209.776	810.784.309	3.931.840.493
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.869.453.753	0	3.858.893.521	18.067.202.548	2.433.684.824	772.540.098
Thuế Thu nhập cá nhân	131.450.045	10.290.707	1.388.662.201	1.211.692.008	118.819.266	179.310.265
Các loại thuế khác	1.822.800	0	29.411.100	29.822.800	1.411.100	-
TỔNG CỘNG	16.679.169.563	3.944.329.372	15.411.828.482	23.064.927.132	3.364.699.499	4.883.690.856

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	35.966.194.242	36.544.259.939
Chi phí thi công công trình xây dựng	9.333.499.828	3.275.681.292
Chi phí lãi vay phải trả	3.169.842.651	2.324.491.608
Các chi phí phải trả khác	2.447.012.293	1.777.707.950
Cộng	50.916.549.014	43.922.140.789

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Kinh phí công đoàn	181.493.873	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	39.000.000	71.500.000
Các khoản phải trả khác	1.535.831.320	1.254.650.983
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	1.756.325.193	1.349.949.536
<i>Trong đó phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</i>	<i>13.186.591</i>	<i>13.186.591</i>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	553.040.000	553.040.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	553.040.000	553.040.000

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư chưa thực hiện	1.312.230.000	325.770.000
Cộng	1.312.230.000	325.770.000

19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
a/ Ngắn hạn	9.729.105.310	9.860.583.522
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	428.391.634	433.181.712
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	9.300.713.676	9.427.401.810
b/ Dài hạn	3.522.415.159	3.522.415.159
Dự phòng chi phí bảo trì Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1	3.522.415.159	3.522.415.159
Cộng	13.251.520.469	13.382.998.681

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Tăng khác	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.699.818.491	-	(3.832.000.000)	-	867.818.491
Quỹ phúc lợi	2.625.414.609	-	(251.594.000)	-	2.373.820.609
Cộng	7.325.233.100	-	(4.083.594.000)	-	3.241.639.100

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu

20.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu kỳ	229.578.960.000	5.700.930.000	1.000.000.000	188.592.009.761	252.866.508.953	10.735.610.750	688.474.019.464
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.556.939.159	372.392.850	17.929.332.009
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.954.883.550)	(550.000.000)	(23.504.883.550)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(40.238.983)	-	(90.238.984)
Số cuối kỳ	229.578.960.000	5.700.930.000	1.000.000.000	188.592.009.761	247.428.325.579	10.558.003.600	682.858.228.940

20.2 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/03/2024 vốn điều lệ của Công ty là 229.578.960.000 đồng

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.957.896	22.957.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.957.896	22.957.896
+ Cổ phiếu phổ thông	22.957.896	22.957.896
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.957.896	22.957.896

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Tại ngày 31/03/2024</u>	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>
+ Cổ phiếu phổ thông	22.957.896	22.957.896
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
a) Tổng doanh thu	324.847.826.581	355.252.374.619
Doanh thu bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	246.123.317.814	229.966.028.212
Doanh thu thi công công trình xây dựng	48.612.661.601	45.750.390.319
Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.437.517.760	78.855.937.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	674.329.406	680.018.542
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	<u>324.847.826.581</u>	<u>355.252.374.619</u>

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	193.771.887.142	185.333.445.810
Giá vốn thi công công trình xây dựng	44.647.286.788	42.587.026.296
Giá vốn kinh doanh bất động sản	18.108.996.368	46.905.044.802
Giá vốn cung cấp dịch vụ	379.669.301	341.237.085
Cộng	<u>256.907.839.599</u>	<u>275.166.753.993</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.210.844.394	2.385.361.671
Chênh lệch tỷ giá	0	1.509.724
Cộng	<u>1.210.844.394</u>	<u>2.386.871.395</u>

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	3.535.349.307	3.369.493.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.632.073	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	307.501	-
Cộng	<u>3.622.288.881</u>	<u>3.369.493.610</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	3.803.925.957	4.339.779.570
Chi phí vật liệu bao bì	7.683.240.209	10.538.791.941
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.736.416	5.516.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.302.754.660	2.831.579.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.089.516.004	14.708.335.590
Chi phí bằng tiền khác	1.200.578.108	1.172.452.448
Cộng	<u>35.083.751.354</u>	<u>33.596.455.900</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.703.756.174	6.079.894.805
Chi phí vật liệu quản lý	181.729.976	153.357.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	455.442.687	397.115.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.128.942	489.484.565
Thuế, phí và lệ phí	137.924.834	140.319.316
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(1.481.932.141)	(1.490.546.324)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.483.387	329.446.934
Chi phí bằng tiền khác	2.965.570.456	2.131.946.068
Cộng	8.993.104.315	8.231.018.082

7. Thu nhập khác

Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	291.412.557	68.244.000
Thu nhập khác	77.825.832	220.212.754
Cộng	369.238.389	288.456.754

8. Chi phí khác

Các khoản phạt	-	15.166.236
Các khoản khác	69.160.484	248.676.538
Cộng	69.160.484	263.842.774

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.858.893.521	6.653.382.641
Cộng	3.858.893.521	6.653.382.641

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017), năm 2018 công ty áp dụng mức thuế suất 15%. Năm 2024 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO áp dụng thuế suất là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2024 công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50%.

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	17.556.939.159	30.186.735.092
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.556.939.159	30.186.735.092
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.957.896	19.963.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	719,0	1.512,0

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.556.939.159	30.186.735.092
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	17.556.939.159	30.186.735.092
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.957.896	19.963.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	22.957.896	19.963.893
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	719,0	1.512,0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Trong Quý 1/2024, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
Công ty Cổ phần Testco		
Thuê thí nghiệm	211.099.500	189.863.773
Nhận cổ tức	54.600.000	41.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty có số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/12/2023
Công ty Cổ phần Testco		
Phải trả về mua hàng hóa	63.141.120	351.769.120
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lương, thưởng và phụ cấp	4.180.284.317	3.102.771.658
Cộng	4.180.284.317	3.102.771.658

2. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18/5/2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 đồng, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ 1/1/2020 đến 31/12/2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Tiền thuê đất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2024

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng năm là 13.638.093VND, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ 22/03/2022 đến 21/03/2027.

- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023; một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này.

Tiền Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Mỹ Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp